

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 16 Lê Lai, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
ĐÀ NẴNG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ
NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=
Hòa Cường, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0400101066
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.16
15:37:10
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.2.0

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	12 - 45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 579.640.610.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3696632
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: dawaco.com.vn

3. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, P. Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

5.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	
Ông Phan Thịnh	Thành viên	01/05/2025	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	01/05/2025

5.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Bà Tân Thị Miên Thảo	Thành viên	18/04/2025	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	18/04/2025

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2025	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	01/05/2025
Ông Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	01/05/2025	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	01/05/2025

6. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hồ Minh Nam, Tổng Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 29/10/2021.

7. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 45.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



HỒ HƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Số: 007/2026/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2026, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 “Số liệu so sánh” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng), theo Công văn số 3415/UBND-STC của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 25/06/2024 về việc điều chỉnh chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

dầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền là 66.057.265.726 đồng (ghi nhận vào chi phí năm 2023 và năm 2024). Theo đó, năm 2024 Công ty đã ghi nhận chi phí vào giá vốn với số tiền là 33.028.632.863 đồng, nay Công ty điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh theo đúng quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành về việc ghi nhận chi phí đúng kỳ.

Ý kiến của kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Huỳnh Minh Hưng – Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 3402-2025-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Quốc Bảo - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 5199-2026-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		586.192.635.585	507.054.675.662
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	38.803.131.589	50.896.601.474
111	1. Tiền		13.803.131.589	50.896.601.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		456.047.674.492	359.088.224.415
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	456.047.674.492	359.088.224.415
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.311.704.872	26.407.056.529
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	14.468.521.718	16.223.044.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.993.785.762	1.886.001.013
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	15.717.880.784	16.286.543.075
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.868.483.392)	(7.988.531.867)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	53.680.820.763	42.142.591.300
141	1. Hàng tồn kho		53.680.820.763	42.142.591.300
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.349.303.869	28.520.201.944
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12a	431.746.562	416.714.853
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.15	2.778.349.583	17.615.406.798
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	4.139.207.724	10.488.080.293
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		979.898.422.741	1.052.828.985.413
210	1. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	-	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		905.453.857.624	1.001.717.164.114
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	903.718.382.620	999.623.997.446
222	- Nguyên giá		2.575.957.085.308	2.570.222.202.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.672.238.702.688)	(1.570.598.204.649)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	1.735.475.004	2.093.166.668
228	- Nguyên giá		11.888.575.951	11.738.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.153.100.947)	(9.645.409.283)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		54.523.313.743	33.241.663.169
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	54.523.313.743	33.241.663.169
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	8.078.002.346	8.392.345.979
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.921.997.654)	(1.607.654.021)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.843.249.028	9.477.812.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12b	11.843.249.028	9.477.812.151
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.566.091.058.326	1.559.883.661.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		669.871.615.875	790.606.491.278
310	I. Nợ ngắn hạn		259.721.840.250	311.191.176.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	52.132.751.742	45.867.108.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	865.745.014	980.710.123
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	12.510.061.636	7.142.123.949
314	4. Phải trả người lao động	V.16	31.573.507.358	29.399.507.369
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.142.901.290	2.207.585.966
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.215.342.467	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	93.680.171.336	158.163.511.093
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	60.444.104.136	60.483.921.067
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	5.157.255.271	6.946.708.565
330	II. Nợ dài hạn		410.149.775.625	479.415.314.886
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	77.668.085.003	90.364.937.728
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	326.006.491.200	384.575.177.736
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.475.199.422	4.475.199.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		896.219.442.451	769.277.169.797
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	895.880.249.535	768.698.546.588
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		133.128.222.654	128.098.140.692
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.117.878.616	51.966.257.631
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(7.813.767.031)	(36.706.845.696)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		181.931.645.647	88.673.103.327
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		339.192.916	578.623.209
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.22	339.192.916	578.623.209
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.566.091.058.326	1.559.883.661.075

Người lập biểu

Thủy

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

Minh

PHẠM HỒNG MINH



Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc

HỒ MINH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	774.253.058.664	644.393.679.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.253.058.664	644.393.679.634
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	434.047.404.100	414.969.792.705
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.205.654.564	229.423.886.929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	25.483.140.316	24.900.564.519
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	24.055.013.753	29.553.088.349
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.740.670.120	28.798.461.146
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	39.979.741.389	38.100.686.812
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	49.679.910.345	47.735.910.318
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		251.974.129.393	138.934.765.969
31	11. Thu nhập khác	VI.7	9.786.218.267	5.138.302.526
32	12. Chi phí khác	VI.8	221.724.820	30.572.092
40	13. Lợi nhuận khác		9.564.493.447	5.107.730.434
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		261.538.622.840	144.042.496.403
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	27.439.322.293	14.794.550.376
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		234.099.300.547	129.247.946.027

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THANH THỦY

PHẠM HỒNG MINH

HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		261.538.622.840	144.042.496.403
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	115.758.126.648	114.302.880.178
03	- Các khoản dự phòng	VI.4, VI.5	194.295.158	838.827.826
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4, VI.5	-	(14.643.447)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.480.529.622)	(24.866.101.533)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	23.740.670.120	28.798.461.146
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		375.751.185.144	263.101.920.573
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.687.395.044	13.546.102.337
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.538.229.463)	(2.604.497.176)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(56.141.822.328)	(72.633.259.935)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.380.468.586)	(838.419.354)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.800.730.287)	(28.872.942.880)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(14.893.846.402)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.964.553.294)	(16.728.371.128)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		277.718.929.828	154.970.532.437
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(66.106.852.807)	(38.858.202.529)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(513.134.795.743)	(313.337.978.104)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		416.175.345.666	316.955.717.809
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.604.904.238	27.501.627.175
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(138.461.398.646)	(7.738.835.649)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.19	1.875.417.600	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(60.483.921.067)	(61.944.423.952)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	(92.742.497.600)	(98.538.903.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.351.001.067)	(160.483.327.652)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(12.093.469.885)	(13.251.630.864)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.896.601.474	64.133.588.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	14.643.447
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		38.803.131.589	50.896.601.474

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng




NGUYỄN THỊ THANH THỦY

PHẠM HỒNG MINH

Tổng Giám đốc



HỒ MINH NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do sự tăng trưởng của sản lượng nước bán ra, cùng với việc điều chỉnh tăng giá nước sạch khoảng hơn 13% áp dụng từ 01/01/2025 dẫn đến doanh thu năm 2025 tăng hơn 20% so với năm trước. Trong khi đó giá vốn kỳ này chỉ tăng gần 5% so với năm trước, do chi phí nước thô năm nay giảm so với năm trước theo Quyết định 2967/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 Công ty ghi nhận chi phí mua nước thô theo giá thực tế. Mặt khác, doanh thu tài chính tăng, chi phí lãi vay giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2025 tăng hơn 81% so với năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài ra, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc và 01 công ty con. Thông tin khái quát về công ty con và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Cuối năm				Đầu năm	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 510 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2025 là 528 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được

trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Số năm khấu hao của các loại phần mềm như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	04 - 05
Webside	04
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	9.043.883	14.699.440
Tiền gửi ngân hàng	13.794.087.706	50.881.902.034
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	25.000.000.000	-
Cộng	38.803.131.589	50.896.601.474

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	456.047.674.492	359.088.224.415
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	105.000.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	100.000.000.000	130.000.000.000
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	-	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	85.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	45.000.000.000	97.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - TTKD Thanh Khê	10.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	35.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà	6.047.674.492	5.787.283.615
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đà Nẵng	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	-	2.300.940.800
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	-
- Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	-
Cộng	456.047.674.492	359.088.224.415

Không có khoản tiền gửi kỳ cược, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	14.468.521.718	16.223.044.308
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.129.593.002
Các đối tượng khác	10.377.810.718	12.093.451.306
Cộng	14.468.521.718	16.223.044.308

Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán là 7.772.905.085 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	7.993.785.762	1.886.001.013
Công ty TNHH Giải Pháp và Kinh Doanh Công nghệ Thông Tin VisNam	-	314.880.000
Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Tín Nghĩa (a)	4.686.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu (b)	867.089.003	-
Các đối tượng khác	2.440.696.759	1.571.121.013
Cộng	7.993.785.762	1.886.001.013

Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ trả trước cho người bán ngắn hạn được xác định là nợ khó đòi là 955.081.263 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

- (a) Tạm ứng thi công khoan kéo ống qua sông theo hợp đồng số 57/2025/HĐTC-CTCN ngày 09/07/2025 và tạm ứng thi công lắp đặt tuyến ống và cung cấp, lắp đặt thiết bị theo hợp đồng số 61/2025/HĐTC-CTCN ngày 17/7/2025.
- (b) Tạm ứng thi công lắp đặt tuyến ống cấp nước D400, D300 theo hợp đồng số 76/2025/HĐTC-CTCN ngày 15/9/2025.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	15.717.880.784	-	16.286.543.075	-
Lãi dự thu	9.655.366.391	-	8.779.741.007	-
Tạm ứng	1.535.274.800	-	2.001.477.808	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	712.212.080	-	1.190.078.000	-
Phải thu khác	3.815.027.513	-	4.315.246.260	-
Cộng	15.717.880.784	-	16.286.543.075	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.481.856.843	7.380.094.026
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	215.240.087	344.081.448
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	119.921.956	210.958.681
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	51.464.506	53.397.712
Cộng	7.868.483.392	7.988.531.867

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi***

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.988.531.867	7.904.331.244
Tăng trong năm	74.016.277	84.200.623
Giảm trong năm	(194.064.752)	-
Số cuối năm	7.868.483.392	7.988.531.867

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.831.635.063	-	40.125.299.972	-
Công cụ, dụng cụ	361.825.215	-	363.155.106	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.487.360.485	-	1.654.136.222	-
Cộng	53.680.820.763	-	42.142.591.300	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, máy bơm, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác. Cuối năm nay nguyên liệu, vật liệu tồn kho tăng là do Công ty mua vật liệu về nhưng chưa đưa vào thi công các dự án của Công ty đang thực hiện.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2025 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2025.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	207.700.322.209	153.981.693.471	2.199.001.880.754	8.397.148.314	1.141.157.347	2.570.222.202.095
Tăng trong năm	2.533.834.280	7.250.240.529	23.624.132.599	64.057.240	483.965.755	33.956.230.403
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.533.834.280	7.250.240.529	22.989.306.525	-	483.965.755	33.257.347.089
- Mua sắm trong năm	-	-	634.826.074	64.057.240	-	698.883.314
Giảm trong năm	-	(1.159.333.883)	(27.062.013.307)	-	-	(28.221.347.190)
+ Bàn giao tài sản cho Nhà nước (*)	-	-	(26.576.233.000)	-	-	(26.576.233.000)
+ Giảm khác	-	(1.159.333.883)	(485.780.307)	-	-	(1.645.114.190)
Số cuối năm	210.234.156.489	160.072.600.117	2.195.564.000.046	8.461.205.554	2.109.088.857	2.575.957.085.308
Khấu hao						
Số đầu năm	163.479.403.286	100.158.460.969	1.299.570.572.011	6.771.767.824	618.000.559	1.570.598.204.649
Tăng trong năm	5.779.419.943	12.268.059.330	96.610.158.717	497.863.056	94.933.938	115.250.434.984
Giảm trong năm	-	(1.159.333.883)	(12.450.603.062)	-	-	(13.609.936.945)
+ Bàn giao tài sản cho Nhà nước (*)	-	-	(12.147.382.431)	-	-	(12.147.382.431)
- Giảm khác	-	(1.159.333.883)	(303.220.631)	-	-	(1.462.554.514)
Số cuối năm	169.258.823.229	111.267.186.416	1.383.730.127.666	7.269.630.880	712.934.497	1.672.238.702.688
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	44.220.918.923	53.823.232.502	899.431.308.743	1.625.380.490	1.007.122.543	999.623.997.446
Số cuối năm	40.975.333.260	48.805.413.701	811.833.872.380	1.191.574.674	1.396.154.360	903.718.382.620

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.231.270.679.530 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2025 là 683.126.543.259 đồng (xem thuyết minh số V.19).

(*) Theo quyết định số 341/QĐ-UBND của UBND TP Đà Nẵng ngày 24/01/2025 về việc bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch đã được khai thác, sử dụng từ sau thời điểm tháng 06/2015 cho Trung tâm Quản lý Hạ Tầng đô thị thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	11.684.575.951	11.738.575.951
Mua trong năm	-	150.000.000	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	11.834.575.951	11.888.575.951
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	54.000.000	9.591.409.283	9.645.409.283
Khấu hao trong năm	-	507.691.664	507.691.664
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	10.099.100.947	10.153.100.947
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.093.166.668	2.093.166.668
Số cuối năm	-	1.735.475.004	1.735.475.004

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 9.696.575.951 đồng.

Không có tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2025.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Xây dựng cơ bản	54.523.313.743	33.241.663.169
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng Giai đoạn 2012 - 2018	-	4.578.238.041
- Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	-
- Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quý Huân đến Cocobay – giáp tỉnh Quảng Nam)--	3.933.804.314	-
Lắp đặt tuyến ống D225 HDPE, D200 PVC đường DH2, Cầu Giang đến Hoàng Văn Thái	3.276.275.031	2.641.643.164
- Các công trình khác	41.994.819.400	26.021.781.964
Cộng	54.523.313.743	33.241.663.169

(*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 1.117.411.729 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	118.472.000	281.583.351
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	313.274.562	135.131.502
Cộng	431.746.562	416.714.853

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	416.714.853	241.579.478
Tăng trong năm	1.202.965.063	1.030.295.698
Phân bổ trong năm	(1.187.933.354)	(855.160.323)
Số dư cuối năm	431.746.562	416.714.853

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lắp đặt ống nhánh	6.297.066.115	4.432.764.564
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	5.546.182.913	5.045.047.587
Cộng	11.843.249.028	9.477.812.151

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	9.477.812.151	8.814.528.172
Tăng trong năm	17.508.649.574	13.898.116.716
Giảm trong năm	(12.397.327)	(73.717.846)
Phân bổ trong năm	(15.130.815.370)	(13.161.114.891)
Số dư cuối năm	11.843.249.028	9.477.812.151

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	3.424.691.672	3.424.691.672
- Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng	3.424.691.672	3.424.691.672
Phải trả người bán là các đối tượng khác	48.708.060.070	42.442.416.588
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	9.258.901.260	14.568.808.506
Công ty CP Tư Vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	12.033.669.222	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	9.362.525.090	13.094.632.090
Các đối tượng khác	18.052.964.498	14.778.975.992
Cộng	52.132.751.742	45.867.108.260

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	865.745.014	980.710.123
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình	413.590.798	413.590.798
Giao thông Đà Nẵng (*)	-	-
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á	-	258.860.783
Các đối tượng khác	452.154.216	308.258.542
Cộng	865.745.014	980.710.123

(*) Đây là các công trình thi công tuyến ống cấp nước đang vướng mặt bằng chưa thi công được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	17.615.406.798	-	23.927.855.712	9.090.798.496	3.390.728.757	612.379.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.410.439.744	-	27.439.322.293	14.893.846.402	-	4.135.036.147
Thuế thu nhập cá nhân	2.077.640.549	-	2.062.243.216	2.426.770.425	2.442.167.758	-
Thuế tài nguyên	-	372.992.250	4.316.983.500	4.283.562.550	-	406.413.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.677.919.429	2.762.580.221	1.084.660.792	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phi, lệ phí, khoản phải nộp	-	6.769.131.699	97.289.652.806	96.702.551.391	-	7.356.233.114
Cộng	28.103.487.091	7.142.123.949	156.726.976.956	130.173.109.485	6.917.557.307	12.510.061.636

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho Nhà nước, được xác định như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.538.622.840	144.042.496.403
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.179.839.117	5.610.084.704
Điều chỉnh tăng	3.179.839.117	5.624.728.151
- Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.000.000.000	-
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	370.700.000	292.500.000
- Chi phí xử lý công trình tồn đọng	-	10.817.795
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
- Chi phí không hợp lệ khác	809.139.117	1.055.850.337
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền và nợ phải thu năm trước	-	8.430.641
Điều chỉnh giảm	-	(14.643.447)
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền	-	(14.643.447)
Tổng thu nhập chịu thuế	264.718.461.957	149.652.581.107
- Thu nhập từ ngành nước	253.043.700.987	142.486.195.252
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.674.760.970	2.909.256.477
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
Tổng thu nhập tính thuế	264.718.461.957	149.652.581.107
- Thu nhập từ ngành nước	253.043.700.987	142.486.195.252
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.674.760.970	2.909.256.477
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	2.000.000.000	-
Thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa	262.718.461.957	149.652.581.107
- Thu nhập từ ngành nước	251.043.700.987	142.486.195.252
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.674.760.970	2.909.256.477
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	27.439.322.293	15.681.896.696
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	25.104.370.099	14.248.619.525
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	2.334.952.194	581.851.295
- Thuế TNDN nộp hộ nhà nước phát sinh do chênh lệch chi phí mua nước thô nộp về NSNN (20%)	-	851.425.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.439.322.293	15.681.896.696

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	27.439.322.293	14.830.470.820
- Thuế TNDN nộp hộ nhà nước phát sinh do chênh lệch chi phí mua nước thô nộp về NSNN	-	851.425.876
- Thuế TNDN các cá nhân phải bồi thường công ty về các chứng từ không hợp lệ	-	35.920.444

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau. Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	31.573.507.358	29.399.507.369
Cộng	31.573.507.358	29.399.507.369

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	2.142.901.290	2.207.585.966
Chi phí tiền điện	1.531.336.275	1.398.000.039
Lãi dự trả	262.251.935	322.312.102
Phí thu hộ tiền nước	288.369.636	259.611.000
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	-	110.492.980
Chi phí khác	60.943.444	117.169.845
Cộng	2.142.901.290	2.207.585.966

18. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	90.487.301.095	155.264.259.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.192.870.241	2.899.251.682
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.502.920	-
Các đối tượng khác	1.961.752.332	1.677.636.693
Cộng	93.680.171.336	158.163.511.093

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả khác các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	64.392.446.164	80.490.446.164
Phải trả khác các đối tượng khác	13.275.638.839	9.874.491.564
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.275.638.839	9.874.491.564
Cộng	77.668.085.003	90.364.937.728

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay dài hạn sang đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	60.483.921.067	-	(60.483.921.067)	60.444.104.136	60.444.104.136
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	22.724.800.000	-	(22.724.800.000)	22.724.800.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	2.775.704.931	-	(2.775.704.931)	2.735.888.000	2.735.888.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	9.873.820.000	-	(9.873.820.000)	9.873.820.000	9.873.820.000
- Ngân hàng TNHH MTV ShmHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	25.109.596.136	-	(25.109.596.136)	25.109.596.136	25.109.596.136
Cộng	60.483.921.067	-	(60.483.921.067)	60.444.104.136	60.444.104.136

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn	384.575.177.736	1.875.417.600	-	(60.444.104.136)	326.006.491.200
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	114.417.367.666	1.875.417.600	-	(22.724.800.000)	93.567.985.266
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	9.432.988.605	-	-	(2.735.888.000)	6.697.100.605
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	65.990.375.924	-	-	(9.873.820.000)	56.116.555.924
- Ngân hàng TNHH MTV ShmHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	194.734.445.541	-	-	(25.109.596.136)	169.624.849.405
Cộng	384.575.177.736	1.875.417.600	-	(60.444.104.136)	326.006.491.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.8, V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10).
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD ngày 27/11/2025, thực hiện dự án “Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220-D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B. Hạn mức vay 45.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 5,6%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp máy móc, thiết bị hiện có và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.10).
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/04/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm có định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
- (iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
 - Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

(iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m3/ngày đêm lên 420.000m3/ngày đêm". Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.142.255.271	6.800.215.100
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	15.000.000	146.493.465
Cộng	5.157.255.271	6.946.708.565

Tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm:

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.800.215.100	13.600.000.000	(15.257.959.829)	5.142.255.271
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	146.493.465	575.100.000	(706.593.465)	15.000.000
Cộng	6.946.708.565	14.175.100.000	(15.964.553.294)	5.157.255.271

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	46.656.373.781	752.393.545.657
Tăng trong năm	-	-	10.995.117.081	129.247.946.027	140.243.063.108
Giảm trong năm	-	-	-	(123.938.062.177)	(123.938.062.177)
Số dư tại 31/12/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	51.966.257.631	768.698.546.588
Số dư tại 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	51.966.257.631	768.698.546.588
Tăng trong năm	-	-	5.030.081.962	234.099.300.547	239.129.382.509
Giảm trong năm	-	-	-	(111.947.679.562)	(111.947.679.562)
Số dư tại 31/12/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	174.117.878.616	895.880.249.535

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100,00	579.640.610.000	100,00	579.640.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	92.742.497.600	98.538.903.700

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	51.966.257.631	46.656.373.781
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	234.099.300.547	129.247.946.027
Phân phối lợi nhuận	111.947.679.562	123.938.062.177
Phân phối lợi nhuận năm trước	59.780.024.662	83.363.219.477
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.600.000.000	13.818.067.533
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	575.100.000	585.973.863
- Chia cổ tức bằng tiền	40.574.842.700	57.964.061.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.030.081.962	10.995.117.081
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	40.574.842.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	174.117.878.616	51.966.257.631

f. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, ban hành ngày 18/04/2025, đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 14%, tương đương 81.149.685.400 đồng. Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, ngày 10/10/2024, công ty đã tạm ứng đợt 1 cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%, tương đương 40.574.842.700 đồng, vào tháng 11/2024. Phần còn lại, với tỷ lệ 7% tương đương 40.574.842.700 đồng, được chi trả vào tháng 05/2025.

Công ty đã tạm ứng đợt 1 cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 bằng tiền là 9% theo Nghị quyết HĐQT số 04/NQ-HĐQT ngày 04/9/2025, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 10 năm 2025.

22. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	31/12/2025	01/01/2025
Số dư đầu năm	578.623.209	818.053.503
Hao mòn trong năm	(239.430.293)	(239.430.294)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	339.192.916	578.623.209

23. Tài khoản ngoài bảng**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	01/01/2025
Nợ khó đòi đã xử lý	616.548.230	444.333.718

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	774.253.058.664	644.393.679.634
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	769.255.381.249	640.211.211.200
Doanh thu các hoạt động khác	4.997.677.415	4.182.468.434
Cộng	774.253.058.664	644.393.679.634

b. Doanh thu với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước sạch	28.062.855	28.066.246
Cộng	28.062.855	28.066.246

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	430.053.805.739	411.559.074.585
Giá vốn các hoạt động khác	3.993.598.361	3.410.718.120
Cộng	434.047.404.100	414.969.792.705

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.480.529.622	24.885.855.766
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.610.694	65.306
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	14.643.447
Cộng	25.483.140.316	24.900.564.519

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.740.670.120	28.798.461.146
Dự phòng đầu tư vào công ty con	314.343.633	754.627.203
Cộng	24.055.013.753	29.553.088.349

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	7.440.710.954	6.184.486.154
Chi phí nhân viên bán hàng	27.983.026.128	27.014.569.793
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9.375.000	22.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.541.510.612	4.663.277.837
Chi phí khác bằng tiền	5.118.695	215.853.028
Cộng	39.979.741.389	38.100.686.812

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	73.371.594	1.012.316.378
Chi phí nhân viên quản lý	29.719.526.046	25.260.777.260
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.034.753.501	2.753.455.637
Dự phòng nợ phải thu	52.166.037	84.200.623
Trích lập quỹ phát triển KHCN	2.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.800.375	2.844.291.845
Chi phí khác bằng tiền	13.275.292.792	15.780.868.575
Cộng	49.679.910.345	47.735.910.318

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Đưa TSCĐ hình thành từ Quỹ KH-CN vào sử dụng	-	1.892.000.000
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	3.299.499.081	3.162.749.243
Nợ khó đòi đã xử lý thu hồi được	17.740.704	12.875.528
Xử lý thừa khi kiểm kê	-	556.802
Thanh lý cọc cừ Larsen đã qua sử dụng	6.370.352.932	-
Thu tiền phạt hợp đồng	9.728.717	-
Thu nhập khác	88.896.833	70.120.953
Cộng	9.786.218.267	5.138.302.526

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
GTCL TSCĐ giảm hư hỏng	-	19.754.233
Thanh lý cọc cử Larsen đã qua sử dụng	113.089.332	-
Xử lý công trình tồn đọng	-	10.817.795
Chi phí khác	108.635.488	64
Cộng	221.724.820	30.572.092

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.331.239.201	66.057.638.359
Chi phí nhân công	119.607.649.103	122.015.634.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.011.004.691	114.302.880.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.129.731.576	105.465.501.961
Chi phí khác bằng tiền	13.285.409.526	26.951.704.541
Cộng	417.365.034.097	434.793.359.199

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.875.417.600	-
Cộng	1.875.417.600	-

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.483.921.067	61.944.423.952
Cộng	60.483.921.067	61.944.423.952

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	-	4.257.129.378
- Chia cổ tức	55.718.747.200	59.201.168.900
- Chi phí sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	11.276.945.529	14.693.486.666
- Trả ngân sách về vốn theo QĐ số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 (*)	16.098.000.000	16.098.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung		
- Chia cổ tức	32.458.790.400	34.487.464.800
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	(23.271.254)

c. Số dư với các bên liên quan.

Bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	63.112.355.566	80.092.123.622
- Chênh lệch chi phí nước thô	-	3.405.703.502
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	80.490.446.164	96.588.446.164
- Phải trả tiền sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	11.276.945.529	55.668.432.287
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Phải trả cho người bán	3.424.691.672	3.424.691.672

(*) Công ty CP cấp nước Đà Nẵng phải hoàn trả ngân sách nhà nước một phần vốn đã được đầu tư vào tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng, theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền cần trả là 241.470.446.164 đồng, và Công ty sẽ thực hiện việc trả dần trong vòng 15 năm, đến tháng 12/2030. Hằng năm, Công ty sẽ thực hiện thanh toán thành 4 đợt, với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**d. Tiền lương, thù lao của Ban quản lý, điều hành**

STT	Ban QLDH	Chức danh	Năm 2025		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	967.680.000	-	967.680.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
3	Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	909.619.200	-	909.619.200
4	Phan Thịnh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	837.941.207	-	837.941.207
5	Lê Đức Quý	Nguyên Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	285.014.016	-	285.014.016
6	Nguyễn Trường Anh	Thành viên HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
7	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	806.400.000	-	806.400.000
8	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	-	84.000.000	84.000.000
9	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	24.500.000	24.500.000
10	Tân Thị Miên Thảo	Thành viên Ban KS	-	59.500.000	59.500.000
11	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	803.739.525	-	803.739.525
12	Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	535.826.350	-	535.826.350
Tổng cộng			5.146.220.298	408.000.000	5.554.220.298

STT	Ban QLDH	Chức danh	Năm 2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
4	Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
5	Nguyễn Trường Anh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	648.000.000	-	648.000.000
7	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	453.600.000	-	453.600.000
8	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	79.200.000	79.200.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	280.800.000	4.881.600.000

e. Các khoản lợi ích khác của Ban quản lý, điều hành

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban Quản lý, điều hành	558.300.000	496.636.223
Cổ tức	59.360.000	113.320.000
Cộng	617.660.000	609.956.223

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch sinh hoạt và trên địa bàn là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Theo Công văn số 3415/UBND-STC của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 25/06/2024 về việc điều chỉnh chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền là 66.057.265.726 đồng (ghi nhận vào chi phí năm 2023 và năm 2024). Theo đó, năm 2024 Công ty đã ghi nhận vào chi phí giá vốn với số tiền 33.028.632.863 đồng, Năm nay Công ty điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh theo đúng quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành về việc ghi nhận chi phí đúng kỳ.

Một số chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng, đến nay Nhà nước mới thu phí của Công ty, do đó Công ty điều chỉnh hồi tố ghi nhận chi phí từ năm 2015 đến năm 2024 với số tiền 9.039.219.817 đồng, trong đó chi phí năm 2024 là 1.092.907.059 đồng.

Ảnh hưởng số liệu điều chỉnh của các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 trước điều chỉnh	01/01/2025 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.584.158.311	10.488.080.293	903.921.982
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	149.124.291.276	158.163.511.093	9.039.219.817
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60.101.555.466	51.966.257.631	(8.135.297.835)
4	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	170.605.362	(36.706.845.696)	(36.877.451.058)
5	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	59.930.950.104	88.673.103.327	28.742.153.223

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 trước điều chỉnh	Năm 2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Giá vốn hàng bán	11	446.905.518.509	414.969.792.705	(31.935.725.804)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	197.488.161.125	229.423.886.929	31.935.725.804
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	106.999.040.165	138.934.765.969	31.935.725.804
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.106.770.599	144.042.496.403	31.935.725.804
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.600.977.796	14.794.550.376	3.193.572.580
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	100.505.792.803	129.247.946.027	28.742.153.224

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 trước điều chỉnh	Năm 2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.106.770.599	144.042.496.403	31.935.725.804
2	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.166.194.769	263.101.920.573	31.935.725.804
3	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(40.697.534.131)	(72.633.259.935)	(31.935.725.804)

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Tổng Giám đốc



HỒ MINH NAM



